

Bản án số: 13/2024/HS – PT

Ngày: 05/3/2024

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hòa.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Ông Cao Việt Hoàng.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Diệu Anh- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 03/2024/TLPT-HS ngày 02 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo **Lê Văn S** và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2023/HS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

** Các bị cáo có kháng cáo:*

1. Lê Văn S, sinh năm 1958 tại tỉnh Bắc Ninh; nơi ĐKHKTT: **Khu phố B, phường N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh**; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do (nguyên Chủ tịch **UBND xã N**); trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên **Đ1** đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông **Lê Văn B** (Liệt sỹ) và bà **Nguyễn Thị N** (đã chết); gia đình có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ hai; vợ là **Lê Thị L**, sinh năm 1957; con: Có 02 con, lớn sinh năm 1981, nhỏ sinh năm 1986; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại bản án số 127/2019/HSPT ngày 18/3/2019 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, bị cáo bị xử phạt 05 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” xảy ra năm 2012. Bị cáo được đặc xá ngày 01/9/2021, thi hành xong án phí ngày 16/5/2019; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/9/2022 đến ngày 11/01/2023 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. Trương Minh N1, sinh năm 1963 tại tỉnh Bắc Ninh; nơi ĐKHKTT: **Khu phố C, phường N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh**; giới tính: Nam; nghề nghiệp:

Nguyên kế toán UBND xã N; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, hiện đang bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Trương Bá T, sinh năm 1928 và bà Nguyễn Thị V (đã chết); gia đình có 04 chị em, bị cáo là con thứ ba; vợ là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/9/2022 đến ngày 11/01/2023 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. **Vương Tiến D**, sinh năm 1952 tại tỉnh Bắc Ninh; nơi ĐKHKTT: Khu phố H, phường N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Nguyên thủ quỹ UBND xã N; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, hiện đang bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Vương Văn L2 (đã chết) và bà Vũ Thị N2 (đã chết); gia đình có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ bốn; vợ là Vũ Thị L3, sinh năm 1958; con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1978, con nhỏ nhất sinh năm 1986; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

* Người bào chữa cho các bị cáo Lê Văn S, bị cáo Trương Minh N1, bị cáo Vương Tiến D:

1. Luật sư Lê Ngọc H – Văn phòng L5, đoàn luật sư thành phố H; có mặt.
2. Luật sư Vi Văn D1 – Công ty L6, đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt.
3. Luật sư Quách Thành L4 – Công ty L7, đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

* Bị hại:

1. Bà Trương Thị Bích H1, sinh năm 1975; trú tại: số nhà B, tổ C phố N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.
2. Ông Lê Doãn G, sinh năm 1965; trú tại: thôn Đ, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.
3. Ông Đào Xuân H2, sinh năm 1985; trú tại: thôn Đ, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.
4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957; trú tại: khu phố T, phường N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.
5. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984; trú tại: Đ, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.
6. Ông Lê Đăng T1, sinh năm 1986; trú tại: khu phố H, phường N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

* Bị đơn dân sự: Ủy ban nhân dân phường N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Người đại diện: ông Nguyễn Xuân C1 - Chủ tịch UBND xã; xin xét xử vắng

mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Vũ Văn N3**, sinh năm 1981; trú tại: **khu phố H, phường N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh**; có mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1968; trú tại: **khu phố N, phường T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh**; có mặt.

3. Ông **Lê Quý T2**, sinh năm 1982; trú tại: **khu phố B, phường N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh**; xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 02/06/2010, **UBND xã N, huyện T (nay là phường N, thị xã T) tỉnh Bắc Ninh** có tờ trình số 05/TTr-UB, trình **UBND huyện T** phê duyệt quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn tại **xã N**. Ngày 11/06/2010, **Phòng Công thương huyện T** đã tiến hành thẩm định bản vẽ quy hoạch chia thửa đối với điểm dân cư nông thôn tại **thôn H, xã N**. Ngày 16/06/2010 **UBND huyện T** ra Quyết định số 258/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch các điểm dân cư nông thôn **xã N**, trong đó quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn tại **thôn H** có vị trí 01 là 34 thửa đất ở, vị trí 02 có 37 thửa đất ở. Mặc dù chưa có quyết định của **UBND tỉnh B**, của **UBND huyện T** về việc giao đất ở cho các hộ dân trên địa bàn **xã N**, nhưng do **UBND xã N** lúc đó đang nợ kinh phí của các công trình đã và đang xây dựng nên để có nguồn kinh phí chi trả các công trình công cộng của địa phương. Tháng 8 năm 2010, **Lê Văn S** nguyên là Chủ tịch **UBND xã N**; **Trương Minh N1** nguyên là kế toán **UBND xã N** và **Vương Tiến D** nguyên là thủ quỹ **UBND xã N** đã tiến hành bán và thu tiền đối với 15 thửa đất (từ số 29 đến số 43) tờ bản đồ số 31 thuộc khu vực Sau Gia thôn Hoàng Xá, **xã N** cho 16 hộ gia đình có nhu cầu mua đất ở (trong đó ông **Nguyễn Văn V1**, sinh năm 1956 trú tại **thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** mua 02 thửa. Ông **Sái Văn T3**, sinh năm 1978 trú tại **thôn L, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** và ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1984 trú tại **Đ, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định** mua chung 01 thửa. Ông **Lê Doãn G**, sinh năm 1965 và ông **Đào Xuân H2**, sinh năm 1985 cùng trú tại **thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** mua chung 01 thửa).

Tổng số thu được số tiền 5.393.048.060 đồng, số tiền trên được **UBND xã N** nhập vào sổ quỹ tiền mặt năm 2010 của xã và chi trả kinh phí xây dựng các công trình của địa phương như: Xây nhà ở cho các hộ gia đình chính sách trên địa bàn xã, xây nhà xe **trường tiểu học X1**, hỗ trợ các thôn xây dựng đường giao thông. Do việc bán đất đã được **UBND xã N** lập hồ sơ chia thửa theo hồ sơ quy

hoạch chi tiết trình UBND huyện T phê duyệt nên khi bán, các hộ dân căn cứ sơ đồ mà không có việc bàn giao đất trên thực địa, những hộ mua đất gồm:

1. Bà Trương Thị Bích H1, sinh năm 1975 trú tại số nhà B, Tổ C, phố N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội mua thửa số 29 tờ bản đồ số 31, diện tích 144,1 m² đất với giá 306.825.000 đồng thể hiện tại phiếu thu ngày 25/8/2010 thu số tiền mua đất 305.000.000 đồng và sổ quỹ tiền mặt nộp lệ phí giao đất 1.825.000 đồng, tổng số tiền 306.825.000 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của S, N1, D. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau Gia Hoàng X. Năm 2011 bà H1 đã bán thửa đất trên cho ông Vũ Văn N3, sinh năm 1981 trú tại thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Hiện trạng: Thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Ông Lê Doãn G, sinh năm 1965 và ông Đào Xuân H2, sinh năm 1985 cùng trú tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mua chung thửa số 30, tờ bản đồ số 21, diện tích 144,1 m² đất với giá 302.805.000 đồng thể hiện tại 03 phiếu thu ngày 25/8/2010 nộp tổng số tiền 302.805.000 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của S, N1, D. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau Gia Hoàng X + Lệ phí giao đất + Lệ phí trước bạ giao đất. Năm 2018, ông G đã bán thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968 trú tại thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Hiện trạng: Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1956 trú tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mua 02 thửa đất, gồm:

- Thửa số 31, tờ bản đồ số 31, diện tích 216,4 m² đất với giá 544.005.000 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 số tiền nộp 544.005.000 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của S, N1, D. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau Gia Hoàng X. Hiện tại do ông V1 đã chết nên bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957 trú tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (là vợ ông V1) quản lý, sử dụng. Hiện tại đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất số 41, diện tích 144,1 m² đất với giá 362.100.000 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 số tiền nộp 362.100.000 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của S, N1, D. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau Gia Hoàng X. Năm 2016, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V1. Sau đó ông V1 chết. Năm 2018, bà C là vợ ông V1 đã bán thửa đất trên cho Lê Quý T2, sinh năm 1982 trú tại thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957 trú tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mua thửa số 32, tờ bản đồ số 31, diện tích 144,1 m² đất với giá 352.050.000 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 số tiền nộp tổng 352.050.000 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của S, N1, D. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau Gia Hoàng X. Năm 2016, thửa đất trên đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2018 bà **C** bán thửa đất trên cho ông **Lê Quý T2**, sinh năm 1982 trú tại **thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**.

5. Ông **Sái Văn T3**, sinh năm 1978 trú tại **thôn L, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** và ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1984 trú tại **Đ, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định** mua chung thửa số 33, tờ bản đồ số 31 diện tích 144,1 m² đất với giá 311.448.000 đồng thể hiện tại phiếu thu tiền mua đất ngày 13/8/2010 là 309.600.000 đồng và 1.848.000 đồng lệ phí giao đất được thể hiện tại sổ quỹ tiền mặt; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của **S, N1, D**. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau **Gia Hoàng X**. Hiện tại ông **Nguyễn Văn Đ** là người quản lý sử dụng. Hiện trạng: Thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Ông **Nguyễn Văn B1**, sinh năm 1964 (vợ là **Nguyễn Thị D2**, sinh năm 1975) trú tại **thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** mua thửa đất số 34, diện tích 144,1 m² đất với giá 322.101.000 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 do bà **Nguyễn Thị D2** nộp số tiền 322.101.000 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của **S, N1, D**. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau **Gia Hoàng X**. Năm 2016, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019, thửa đất trên đã được bán cho anh **Nguyễn Văn H3**, sinh năm 1985 trú tại **thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**.

7. Ông **Lê Văn C2**, sinh năm 1978 trú tại **thôn C, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang** mua thửa số 35, diện tích 144,1 m² đất với giá 361.718.700 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 số tiền nộp 361.718.700 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của **S, N1, D**. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau **Gia Hoàng X**. Năm 2016, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **Lê Văn C2**. Năm 2018, ông **C2** đã bán thửa đất trên cho ông **Lê Quý T2**, sinh năm 1982 trú tại **thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**.

8. Bà **Nguyễn Thị Bích T4**, sinh năm 1980 trú tại **thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** mua thửa số 36, diện tích 144,1 m² đất với giá 360.090.000 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 số tiền nộp 360.090.000 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của **S, N1, D**. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau **Gia Hoàng X**. Năm 2016, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà **Nguyễn Thị Bích T4**. Năm 2018 thửa đất trên đã được bán cho ông **Lê Quý T2**, sinh năm 1982 trú tại **thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**.

9. Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1980 trú tại **thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** mua thửa số 37 diện tích 144,1 m² đất với giá 362.582.800 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 số tiền nộp 362.582.800 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của **S, N1, D**. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau **Gia Hoàng X**. Năm 2016, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà **Nguyễn Thị Quỳnh**.

10. Bà **Nguyễn Thị D3**, sinh năm 1986 trú tại **thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** mua thửa đất số 38, diện tích 144,1 m² đất với giá 342.000.000 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 số tiền nộp 342.000.000 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của **S, N1, D**. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau **Gia Hoàng X**. Năm 2016, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà **Nguyễn Thị Quỳnh**. Năm 2018 thửa đất trên đã được bán cho ông **Lê Quý T2**, sinh năm 1982 trú tại **thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**.

11. Anh **Nguyễn Văn C3**, sinh năm 1990 trú tại **thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** mua thửa đất số 39, diện tích 144,1 m² đất với giá 364.110.000 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 số tiền nộp 364.110.000 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của **S, N1, D**. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau **Gia Hoàng X**. Năm 2016, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **Nguyễn Văn C3**. Năm 2018, anh **C3** bán thửa đất trên cho ông **Lê Quý T2**, sinh năm 1982 trú tại **thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**.

12. Bà **Nguyễn Thị T5**, sinh năm 1981 trú tại **thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** mua thửa đất số 40, diện tích 144,1 m² đất với giá 357.678.700 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 số tiền nộp 357.678.700 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của **S, N1, D**. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau **Gia Hoàng X**. Năm 2016, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà **Nguyễn Thị T5**. Năm 2018 thửa đất trên đã được bán cho ông **Lê Quý T2**, sinh năm 1982 trú tại **thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**.

13. Ông **Nguyễn Hoàng H4**, sinh năm 1975 trú tại **thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** mua thửa đất số 42, diện tích 144,1 m² đất với giá 365.236.860 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 số tiền nộp 365.236.860 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của **S, N1, D**. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau **Gia Hoàng X**. Năm 2016, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **Nguyễn Hoàng H4**. Năm 2018 thửa đất trên đã được bán cho ông **Lê Quý T2**, sinh năm 1982 trú tại **thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**.

14. Ông **Lê Đăng T1**, sinh năm 1986 trú tại **thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** mua thửa đất số 43, diện tích 144,1 m² đất với giá 364.663.000 đồng thể hiện tại 02 phiếu thu ngày 31/8/2010 nộp số tiền 364.663.000 đồng; Phiếu thu có chữ ký xác nhận của **S, N1, D**. Nội dung nộp tiền mua đất khu Sau **Gia Hoàng X**. Năm 2018 ông **T1** đã bán thửa đất trên cho ông **Lê Quý T2**, sinh năm 1982 trú tại **thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**. Hiện trạng thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiến hành xác minh vị trí, hiện trạng sử dụng đối với 05 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định:

Thửa số 29, tờ bản đồ số 31 do bà **Trương Thị Bích H1** mua hiện vẫn là đất trống, chưa xây dựng công trình trên đất. Thửa số 30, tờ bản đồ số 31 do ông **Lê Doãn G** và ông **Đào Xuân H2** mua hiện vẫn là đất trống, chưa xây dựng công trình trên đất. Thửa số 31, tờ bản đồ số 31 do ông **Nguyễn Văn V1** mua hiện đã xây nhà cấp 4, lợp mái tôn trên toàn bộ thửa đất để sử dụng kinh doanh. Thửa số 33, tờ bản đồ số 31 do ông **Nguyễn Văn Đ** mua hiện đã xây nhà cấp 4, lợp mái tôn trên toàn bộ thửa đất để sử dụng kinh doanh. Thửa số 43, tờ bản đồ số 31 do ông **Lê Đăng T1** mua hiện đã xây dựng nhà ở kiên cố trên đất.

Ngày 24/06/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện T** có công văn số 244 đề nghị Phòng tài nguyên và Môi trường **huyện T** xác định tháng 08/2010, **UBND xã N** giao bán trái thẩm quyền 15 thửa đất cho các hộ dân có nhu cầu mua thì các thửa đất thuộc loại đất gì ?. Có nằm trong quy hoạch không ?. Hiện nay có đủ điều kiện được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ?

Tại công văn số 123/CV-TNMT ngày 20/07/2022 của **Phòng tài nguyên và Môi trường huyện T** xác định: 15 thửa đất trên có nguồn gốc là đất lúa thuộc quỹ đất công ích do **UBND xã N**, **huyện T** quản lý. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất của **huyện T** thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt thì xác định các thửa đất trên nằm trong quy hoạch đất ở và đã được cập nhật vào bản đồ địa chính chính quy. Các thửa đất 32, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42 thuộc tờ bản đồ số 31 đã được **UBND huyện T** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016 theo hướng dẫn liên ngành số 04/LN: STNMT-STC-STP-CT ngày 24/10/2013 của tỉnh Bắc Ninh là phù hợp với quy định.

Căn cứ khoản 3, điều 23 nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; Khoản 2, điều 18 thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của **Bộ T6**, báo cáo kết quả của **UBND xã N** đối với các thửa đất số 29, 30, 31, 33, 43 tờ bản đồ số 31 thì tại thời điểm hiện nay, các thửa đất trên không đủ điều kiện để được xem xét công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do không phù hợp quy hoạch chi tiết được duyệt tại quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 16/06/2010 của **UBND huyện T** (do có sự điều chỉnh vị trí, ranh giới thửa đất): Thửa đất do ông **Lê Doãn G** mua đang có tranh chấp, chưa xây dựng nhà ở ổn định trên đất (bán cho bà **M**); Thửa đất do bà **Trương Thị Bích H1** mua chưa xây dựng nhà ở ổn định trên đất (bán cho ông **Vũ Văn N4**); Thửa đất do ông **Nguyễn Văn V1** mua không được cấp do ông **V1** đã có thửa đất ở khác trên địa bàn **xã N**.

Ngày 21/07/2022 Cơ quan CSĐT **Công an thị xã T** ra yêu cầu định giá tài sản số 128/YCĐG, yêu cầu Hội đồng định giá **huyện T** định giá 15 thửa đất **UBND xã Ninh Xá** bán trái thẩm quyền năm 2010. Tại bản kết luận định giá tài sản số 31/KL-HĐĐG đề ngày 12/08/2022 của hội đồng định giá **huyện T** kết

luận: Giá trị 10 thửa đất đến nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa số 32, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42 tờ bản đồ số 31, tại thời điểm UBND xã N bán trái thẩm quyền năm 2010 là 2.117.420.100 đồng (Hai tỷ một trăm mười bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn một trăm đồng). Giá trị 05 thửa đất đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa số 29, 30, 31, 33, 43 tờ bản đồ số 31 tại thời điểm UBND xã N bán trái thẩm quyền năm 2010 là 1.829.746.000 đồng (Một tỷ tám trăm hai mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Phía những người tham gia mua đối với 05 thửa đất số 29, 30, 31, 33, 43 tờ bản đồ số 31 trình bày:

1. Đối với thửa đất số 29:

Bà Trương Thị Bích H1 trình bày. Năm 2010 bà có thực hiện việc mua đất do UBND xã N bán cho người dân, bà đã mua được thửa đất số 29, tờ bản đồ số 31 đất tại thôn H, xã N (nay là khu phố H, phường N) với số tiền là 305.000.000 đồng và tiền thuế trước bạ là 1.825.000 đồng. Tổng số tiền bà phải nộp là 306.825.000 đồng, bà đã nộp đủ số tiền mua đất cho xã. Sau đó do không có nhu cầu sử dụng nên năm 2011 bà đã bán lại thửa đất này cho ông Vũ Văn N3, sinh năm 1981 ở thôn H, xã N. Thời điểm hiện nay bà không còn quản lý sử dụng thửa đất này. Nay bà có ý kiến không có yêu cầu gì trong vụ việc, còn đối với việc cơ quan chức năng xử lý hành vi bán đất trái thẩm quyền bà đề nghị xem xét giảm nhẹ cho những người bị xử lý trong vụ việc này.

Phía ông Vũ Văn N3 trình bày: Năm 2011 ông có mua lại của bà H1 thửa đất số 29 với giá tiền 435.000.000 đồng. Việc mua bán giữa hai bên đã thực hiện xong theo thỏa thuận, hiện thửa đất ông đang quản lý và sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông đề nghị cơ quan chức năng xem xét cấp sổ đỏ cho ông đối với thửa đất đã mua từ bà H1.

2. Đối với thửa đất số 30:

Ông Lê Doãn G và ông Đào Xuân H2 trình bày. Năm 2010 khi xã N tiến hành bán đấu giá đất cho người dân thì hai ông là người cùng quê Đại Mão, xã H có mua chung thửa đất số 30, tờ bản đồ số 31 đất thôn H, xã N với giá 302.000.000 đồng. Sau đó đến năm 2013 các ông đã thỏa thuận bán lại cho ông Nguyễn Văn N5 là người ở thôn H thửa đất này, ông N5 đã đặt cọc số tiền 70.000.000 đồng. Sau đó ông N5 không mua nữa thì hai ông đã trả lại ông N5 số tiền nhận cọc. Tuy nhiên sau đó ông N5 đã làm giả hóa đơn chứng từ mua đất của hai ông để bán cho ông Đỗ Ngọc Á, sinh năm 1969 là người thôn H. Sự việc được UBND xã N giải quyết đã xác định thửa đất là của ông G với ông H2.

Sau đó đến năm 2018 hai ông đã bán lại thửa đất này cho bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968 người thôn N, xã T với số tiền 390.000.000 đồng. Hiện nay

thửa đất đang do bà M quản lý. Nay cả hai ông đều không có ý kiến gì, không yêu cầu gì trong vụ án.

Bà Nguyễn Thị M trình bày: Năm 2018 bà M có mua lại từ ông Lê Doãn G và ông Đào Xuân H2 thửa đất số 30 tờ bản đồ số 31, diện tích 144,5m² ở thôn H, xã N, huyện T, Bắc Ninh với là 390.000.000 đồng. Đến ngày 26/05/2018 bà với ông G và ông H2 làm thủ tục mua bán thửa đất trên, đồng thời ông G và ông H2 giao cho bà ba phiếu thu tiền cùng hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông G và ông H2 cho bà M có chữ ký và dấu của UBND xã N. Sau khi mua đất thì bà M được biết gia đình ông Đỗ Ngọc Á, sinh năm 1969 ở thôn H, xã N, huyện T, Bắc Ninh cũng có hồ sơ thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho ông Á. Hiện thửa đất theo bà M trình bày đang do ông Á quản lý sử dụng. Nay bà đề nghị được cấp sổ đỏ và đề nghị xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo.

Ông Đỗ Ngọc Á trình bày: Ngày 16/12/2013 (âm lịch) ông có mua của ông Nguyễn Văn N5, sinh năm 1967 ở cùng thôn thửa đất số 30 với giá 310.000.000 đồng. Khi mua bán ông N5 cũng giao cho ông Á ba phiếu thu đề ngày 25/08/2010 có chữ ký và con dấu của UBND xã N, chữ ký của người nộp tiền là Lê Doãn G (đã có kết luận phiếu thu giả mạo). Hiện nay ông N5 đã bỏ đi khỏi địa phương.

3. Đối với thửa đất số 31:

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn V1, ông V1 hiện đã chết nên bà thay mặt gia đình làm việc với cơ quan chức năng. Năm 2010 khi xã tổ chức bán đất thì chồng bà đã làm thủ tục để mua 10 thửa đất trong đó có thửa số 31. 09 thửa đất khác đã được cấp sổ đỏ, còn thửa đất số 31 hiện nay do bà đang quản lý sử dụng và chưa được cấp sổ đỏ. Nay bà chỉ có đề nghị cấp sổ đỏ đối với thửa 31, bà cũng đề nghị xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo.

4. Đối với lô số 33:

Ông Nguyễn Văn Đ khai: Năm 2010 ông có mua của xã N thửa đất số 33 với giá mua 309.600.000 đồng. Khi mua xã có viết phiếu thu có chữ ký của Chủ tịch UBND xã, kế toán và thủ quỹ xã, tiền nộp thì ông nhờ ông Sái Văn T3 đi nộp hộ ông. Thửa đất hiện đang do ông quản lý sử dụng. Nay ông Đ không có yêu cầu bồi thường gì mà chỉ có đề nghị được nhà nước cấp sổ đỏ cho diện tích đất đã mua, ông cũng đề nghị xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo.

5. Đối với lô số 43:

Ông Lê Đăng T1 khai: Năm 2010 khi biết UBND xã N có bán đấu giá đất nên ông đã mua được thửa đất số 43 với giá 362.550.000 đồng và phải nộp tiền trước bạ là 2.113.000 đồng. Tiền mua đất ông đã nộp đủ và xã có viết phiếu thu có chữ ký của ông S, ông N1 và ông D. Đến năm 2018 do không có nhu cầu sử dụng

nên ông đã bán lại cho ông Lê Quý T2 là người thôn B, xã N. Thửa đất hiện đang do ông Thanh quản l sử dụng. Nay ông không có yêu cầu gì, ông đề nghị xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo.

Ông Lê Quý T2 trình bày: Năm 2018 ông có mua lại thửa đất số 43 của ông Lê Đăng T1 với giá 600.000.000 đồng. Hiện nay thửa đất đang do ông quản lý sử dụng. Nay ông đề nghị được cấp sổ đỏ đối với thửa đất đã mua, ông cũng đề nghị Tòa án xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 82/2023/HS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh đã xét xử và tuyên bố các bị cáo Lê Văn S, Trương Minh N1, Vương Tiến D phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

+ Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn S 06 (S1) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi số ngày tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/9/2022 đến 11/01/2023.

+ Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trương Minh N1 05 (Năm) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi số ngày tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/9/2022 đến 11/01/2023.

+ Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s, o, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Vương Tiến D 05 (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 15/11/2023 các bị cáo Lê Văn S, Trương Minh N1, Vương Tiến D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm để xin giảm nhẹ hình phạt, riêng bị cáo D xin được hưởng án treo; các bị hại: bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Vũ Văn N3, bà Nguyễn Thị M, ông Lê Quý T2 kháng cáo đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 29, 30, 31, 33, 43 tại khu phố H, phường N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo S, N1, D và các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bị cáo thừa nhận Bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” là đúng người, đúng tội, không oan; tuy nhiên đề nghị xem xét đến hoàn cảnh phạm tội là do nôn nóng và đều vì lợi ích chung của địa phương, không vụ lợi cá nhân, hoàn cảnh của các bị cáo đều khó khăn, nhiều

bệnh tật để giảm nhẹ hình phạt, riêng bị cáo **D** xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Các bị hại có kháng cáo là bà **Nguyễn Thị C** và ông **Nguyễn Văn Đ** đều trình bày không yêu cầu các bị cáo bồi thường về dân sự nhưng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho các bị hại được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày đã mua lại những thửa đất trên và đề nghị Tòa án xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất họ đã mua. Riêng bà **M** còn yêu cầu Tòa án giải quyết dứt điểm quan hệ đất đai giữa bà và ông **Đỗ Ngọc Á**, đồng thời cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hành quyền công tố tại phiên tòa, sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo và các tình tiết khác trong hồ sơ vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Lê Văn S** và **Trương Minh N1**. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo **D**, sửa án sơ thẩm theo hướng giảm từ 1 năm 6 tháng đến 2 năm tù cho bị cáo **D**. Tuy nhiên, đề nghị không cho bị cáo **D** được hưởng án treo.

Đối với kháng cáo của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ để chấp nhận vì yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà thuộc thẩm quyền của Cơ quan hành chính nhà nước. Đối với yêu cầu của bà **M** đề nghị giải quyết dứt điểm quan hệ đất đai giữa bà và ông **Đỗ Ngọc Á** không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên không giải quyết trong vụ án này. Do vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các bị hại là bà **Nguyễn Thị C**, ông **Nguyễn Văn Đ** và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Vũ Văn N3**, bà **Nguyễn Thị M**, ông **Lê Quý T2**.

* Luật sư **Lê Ngọc H** bào chữa cho các bị cáo **S**, **N1**, **D** không có ý kiến gì về tội danh và khung hình phạt như bản án sơ thẩm đã quy kết. Tuy nhiên, đề nghị HĐXX xem xét đến vai trò của cả 3 bị cáo trong vụ án vì các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là do chủ quan, quá tự tin vì đã được cấp uỷ phê duyệt, số tiền các bị cáo thu được đều được sử dụng vào các công trình phúc lợi của địa phương, phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bị hại cũng như Đảng uỷ **xã N** tiếp tục xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Các bị cáo đều có hoàn cảnh khó khăn và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đặc biệt bị cáo **D** đã già yếu trên 70 tuổi, bị nhiễm chất độc hoá học nên đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS giảm nhẹ hình phạt xử bị cáo **S** 5 năm 3 tháng tù, bị cáo **N1** 5 năm tù, còn đối với bị cáo **D** đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 54 BLHS xử bị cáo

3 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Luật sư **Quách Thành L4** bào chữa cho các bị cáo về cơ bản nhất trí như quan điểm của luật sư **H**. Tuy nhiên, đề nghị HĐXX xem xét các bị cáo đã rất ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Sau khi bán đất trái thẩm quyền các bị cáo đều rất tích cực làm các thủ tục để 10 lô đất được cấp sổ đỏ, do vậy đã giảm thiệt hại mà các bị cáo gây ra nên đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51 BLHS. Tại phiên toà hôm nay, các bị hại và người liên quan tiếp tục xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, trong vụ án này các bị cáo không tư lợi cá nhân mà đều chỉ vì phục vụ lợi ích của địa phương, hành vi của các bị cáo xảy ra cách đây đã 14 năm nên đề nghị HĐXX xem xét khoan hồng, nhân văn xử mức hình phạt như luật sư **H** đã đề nghị.

Các bị cáo **S**, **N1**, **D** đều nhất trí với quan điểm của các luật sư và không bổ sung gì thêm.

Các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận gì, chỉ đề nghị HĐXX xem xét để họ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Riêng bà **M** đề nghị Toà án giải quyết dứt điểm quan hệ đất đai giữa bà và ông **A**.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: không đồng ý áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 54 BLHS cho các bị cáo vì 10 lô đất đã được cấp sổ đỏ thì các cơ quan tiến hành tố tụng đã xác định các bị cáo không gây thiệt hại và không truy cứu trách nhiệm hình sự nên không thể coi đây là tình tiết các bị cáo đã làm giảm thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, đối với những tình tiết giảm nhẹ khác đều là khoản 2 Điều 51 BLHS nên không đáng kể và đã được xem xét ở cấp sơ thẩm nên đề nghị HĐXX xem xét. Riêng đề nghị cho bị cáo **D** được hưởng án treo, Viện kiểm sát không nhất trí vì bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng và thuộc nhóm tội tham nhũng nên không đủ điều kiện hưởng án treo. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm như đã nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm vụ án, các cơ quan và người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, không bị khiếu nại. Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, các bị cáo **Lê Văn S**, **Trương Minh N1**, **Vương Tiến D**; các bị hại: bà **Nguyễn Thị C**, ông **Nguyễn Văn Đ**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông **Vũ Văn N3**, bà **Nguyễn Thị M**, ông **Lê Quý T2** đều có kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà hôm nay, ông **Lê Quý T2** đã được triệu tập hợp lệ nhưng xin

xét xử vắng mặt, HĐXX căn cứ Điều 351 BLTTHS xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Lê Quý T2**.

[2]. Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo **Lê Văn S**, **Trương Minh N1**, **Vương Tiến D** khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Bản án sơ thẩm đã quy kết. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm; lời khai của bị hại; người liên quan và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: Trong năm 2010, mặc dù không có Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng **Lê Văn S** đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn là Chủ tịch **UBND xã N** đã có hành vi chỉ đạo và cùng với Trương Minh Nghĩa là kế toán xã, **Vương Tiến D** là thủ quỹ xã tiến hành bán trái thẩm quyền 15 thửa đất thuộc **khu S, thôn H, xã N** với tổng diện tích đất là 2.233,8 m² thu được số tiền là 5.393.048.060 đồng. Số tiền trên được **UBND xã N** nhập vào sổ quỹ tiền mặt năm 2010 của xã và chi trả xây dựng các công trình của địa phương như: Xây nhà ở cho các hộ gia đình chính sách trên địa bàn xã, xây nhà xe **trường tiểu học X1**, hỗ trợ các thôn xây dựng đường giao thông. Hiện 10 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016, các hộ dân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước nên không có thiệt hại. Còn 05 thửa đất là các thửa số 29, 30, 31, 33, 43 tờ bản đồ số 31 đến thời điểm hiện nay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã gây thiệt hại cho người dân mua đất với tổng số tiền 1.829.746.000 đồng.

Hành vi phạm tội của các bị cáo được thực hiện vào năm 2010. Do đó, căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội việc khởi tố, truy tố và xét xử áp dụng quy định của Bộ luật hình sự 2015 theo hướng nhẹ hơn, có lợi cho người phạm tội. Vì vậy, Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2023/HSST ngày 03/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành đã xét xử các bị cáo **Lê Văn S**, **Trương Minh N1** và **Vũ Tiến D4** phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 3 Điều 356 của Bộ Luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của các bị cáo **S**, **N1**, **D4** và kháng cáo của các bị hại bà **Nguyễn Thị C**, ông **Nguyễn Văn Đ**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông **Vũ Văn N3**, bà **Nguyễn Thị M**, ông **Lê Quý T2**. HĐXX xét thấy:

3.1. Đối với kháng cáo của các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt, HĐXX xét thấy: Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nghiêm trọng, không những gây thiệt hại cho cá nhân người dân do tin tưởng bỏ tiền mua đất nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà còn làm ảnh hưởng đến uy tín của cán bộ cơ sở trong quá trình thực thi nhiệm vụ, là nguyên nhân chính gây nên tình trạng khiếu kiện phức tạp kéo dài trong nhân dân, vì vậy cần xử lý nghiêm

các bị cáo theo quy định của pháp luật hình sự mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung. Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo **Lê Văn S** với tư cách là Chủ tịch **UBND xã N** có vai trò chính, là người đưa ra đường lối chỉ đạo bán đất khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Bị cáo Nghĩa là kế toán và bị cáo **D4** là thủ quỹ **xã N** có vai trò cùng với bị cáo **S** thực hiện hành vi phạm tội nhưng bị cáo **N1** có vai trò tích cực hơn bị cáo **D4**. Khi quyết định hình phạt, án sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo **S**, bị cáo **N1** như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp, không nặng.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo **S** và bị cáo **N1** không cung cấp được thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới để HĐXX xem xét nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo **S** và bị cáo **N1**.

Đối với bị cáo **Vương Tiến D**, HĐXX xét thấy bị cáo là thủ quỹ của **UBND xã N**, bị cáo không tham gia các cuộc họp để bán đất trái thẩm quyền, bị cáo làm theo chỉ đạo của bị cáo **Lê Văn S** thu tiền của các hộ dân mua đất nên có vai trò thứ yếu, không đáng kể; bản thân bị cáo già yếu, bị nhiễm chất độc màu da cam, có 05 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; không có tình tiết tăng nặng nên cần chiếu cố khoan hồng áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự, chấp nhận kháng cáo để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng thuộc nhóm tội tham nhũng nên không có căn cứ cho bị cáo được hưởng án treo như quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

3.2. Đối với kháng cáo của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Cơ quan hành chính nhà nước, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại và những người liên quan.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **M** kháng cáo đề nghị giải quyết dứt điểm quan hệ đất đai giữa bà và ông **Đỗ Ngọc Á**, HĐXX xét thấy không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này là đúng pháp luật. Sau này các bên trong giao dịch dân sự có tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác là phù hợp.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Các bị cáo **S**, **N1** được miễn án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo **D** được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các bị hại và những người liên quan không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự:

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Lê Văn S**, **Trương Minh N1**; giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo **Vương Tiến D**; sửa quyết định của Bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo **D**.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại là bà **Nguyễn Thị C** và ông **Nguyễn Văn Đ**; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Vũ Văn N3**, bà **Nguyễn Thị M**, ông **Lê Quý T2**; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự. Cụ thể: Tuyên bố các bị cáo **Lê Văn S**, **Trương Minh N1** và **Vương Tiến D** phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

* Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ Luật hình sự: Xử phạt bị cáo **Lê Văn S** 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tuyên án phúc thẩm nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/9/2022 đến 11/01/2023.

* Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo **Trương Minh N1** 05 (Năm) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tuyên án phúc thẩm nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/9/2022 đến 11/01/2023.

* Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s, o, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo **Vương Tiến D** 3 (Ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 5/3/2024).

Áp dụng Điều 347 Bộ luật tố tụng hình sự: Quyết định bắt tạm giam bị cáo **Lê Văn S**, bị cáo **Trương Minh N1** và bị cáo **Vương Tiến D** mỗi bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án phúc thẩm để bảo đảm việc thi hành án.

[2]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí: Các bị cáo Lê Văn S, Trương Minh N1, Vương Tiến D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị hại bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Đ và những người liên quan bà Nguyễn Thị M, ông Vũ Văn N3 và ông Lê Quý T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận các bị hại bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Đ và những người liên quan bà Nguyễn Thị M, ông Vũ Văn N3 và ông Lê Quý T2 mỗi người đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Chi Cục thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày 15/11/2023 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003200 (bà Nguyễn Thị C); số 0003453 (ông Nguyễn Văn Đ); số 0003199 (bà Nguyễn Thị M); số 0003451 (ông Vũ Văn N3); số 0003452 (ông Lê Quý T2).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng PC 10 – CA tỉnh Bắc Ninh;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Bắc Ninh;
- CQĐT; VKS; TAND thị xã Thuận Thành;
- Bị cáo;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hòa